KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VLB)

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa

Ngày 31/12/2024	43,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.7%	**13.8%**	**29.9%**

DT thuần *2024*
1,304 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 301| 30.0%

LN thuần *2024*
284 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 127| 81.2%

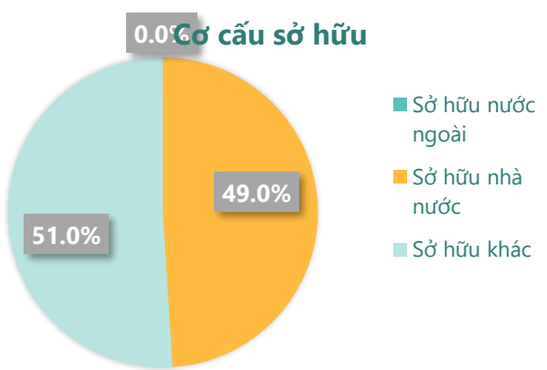
LN sau thuế *2024*
218 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 75.0| 52.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
21.1%
YoY: +/-▲ 3.9%

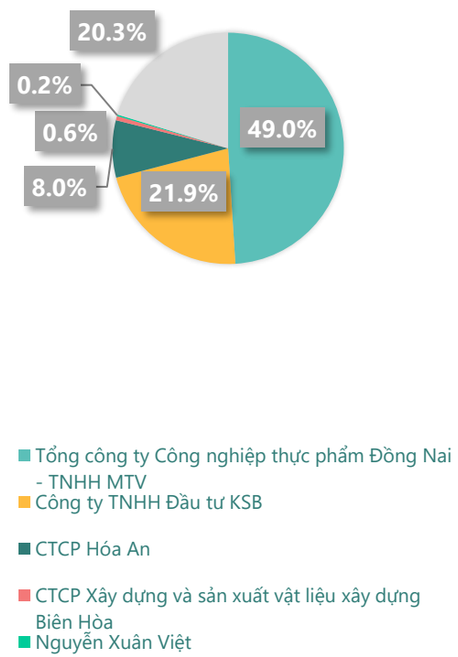
ROE *2024*
34.5%
YoY: +/-▲ 9.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,798 - 42,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,009
Số lượng CPLH (CP)	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110,360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.11
EPS	4,666
P/E	9.2

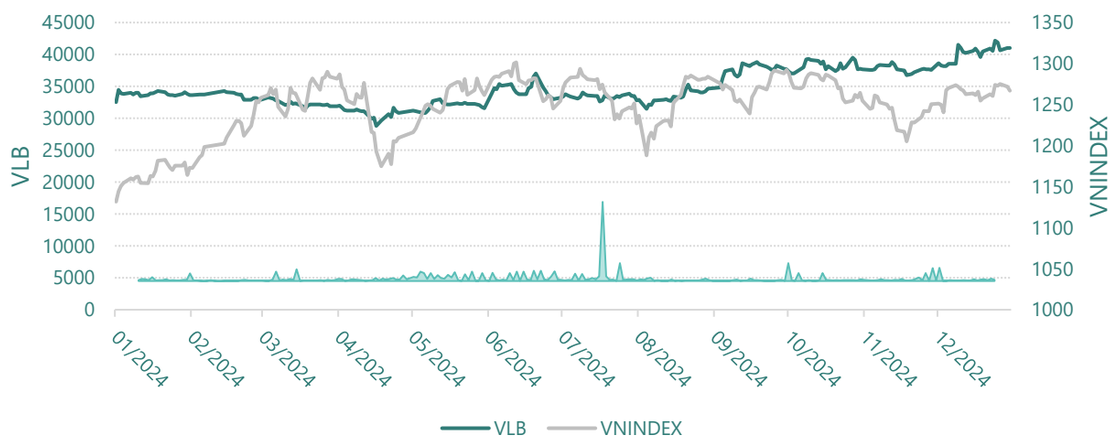
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



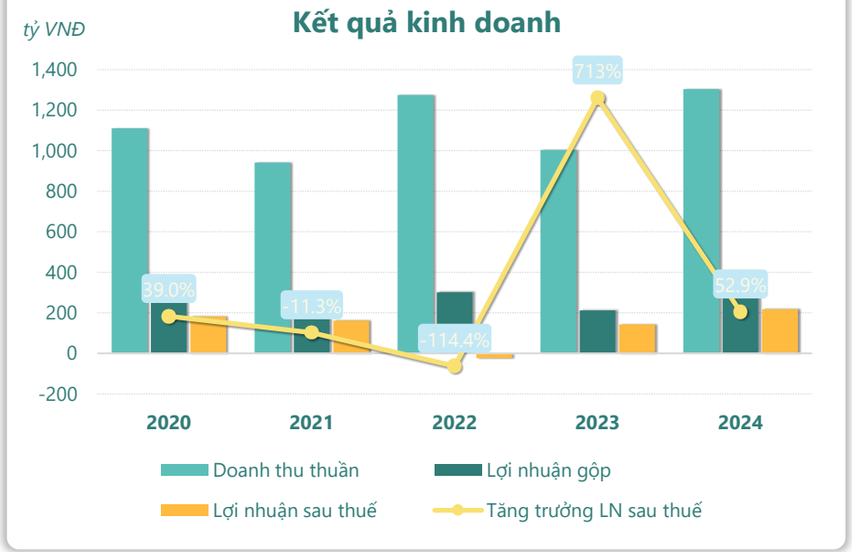
Lịch sử giá

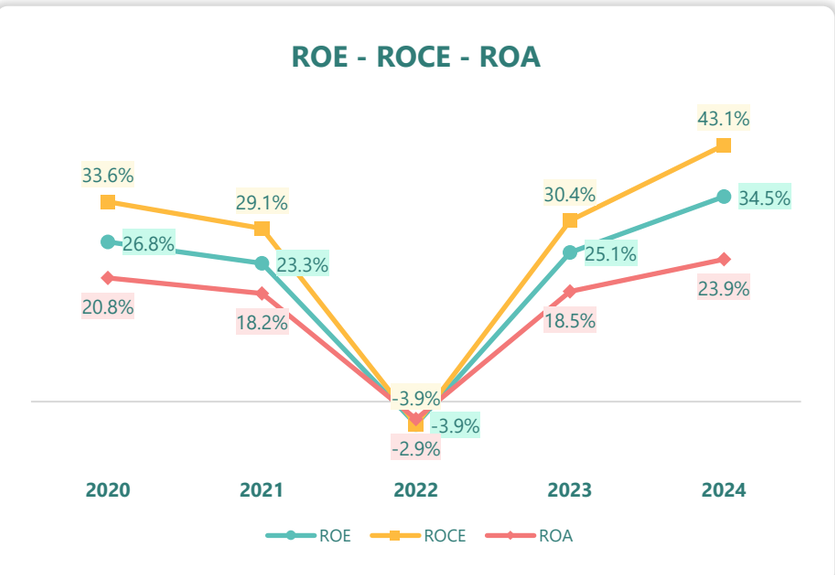


Kết quả kinh doanh **VLB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.0%** đạt **1,304** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.9%** đạt **218.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

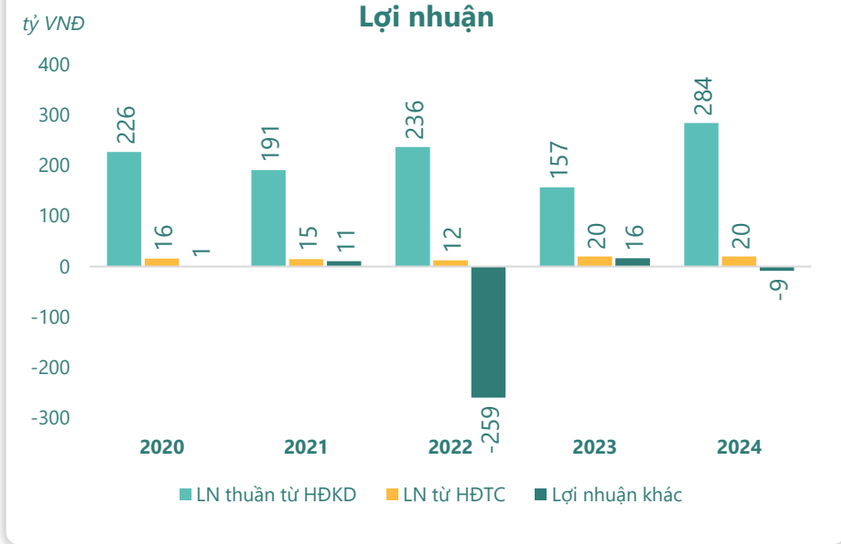


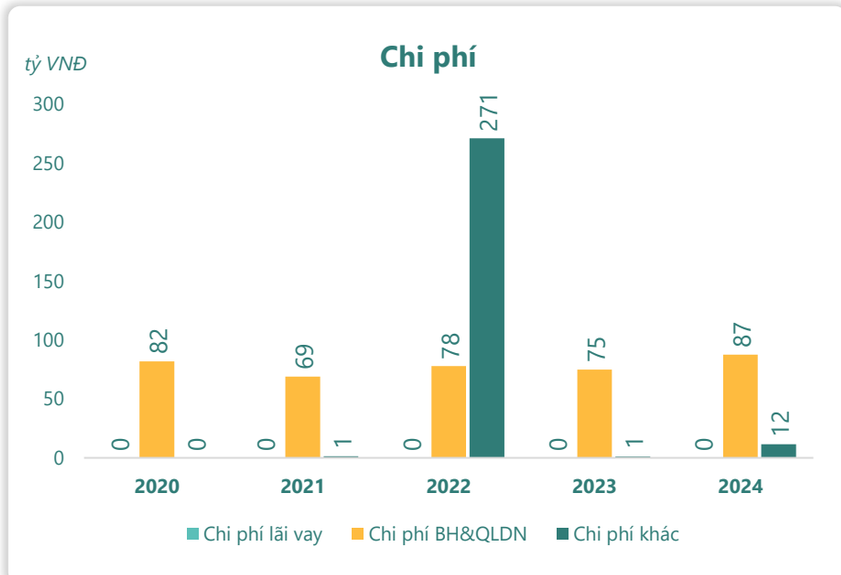


Năm **2024**, **VLB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **284.0** tỷ đồng, **tăng lên 127.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (218.8 tỷ đồng) là 65.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

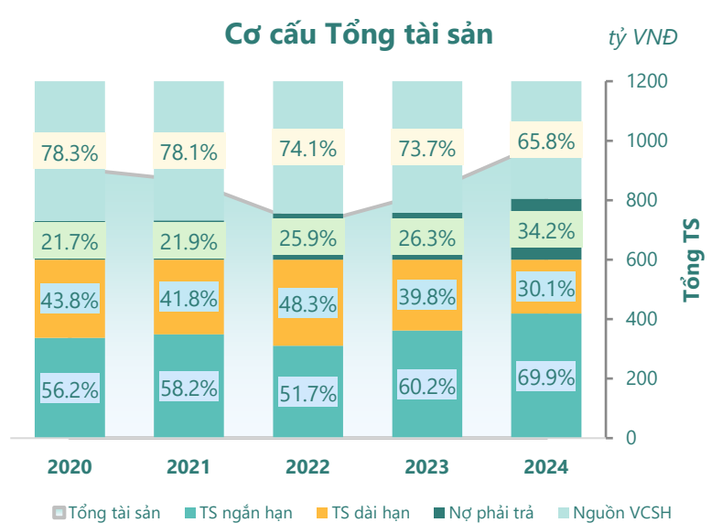
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **87.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

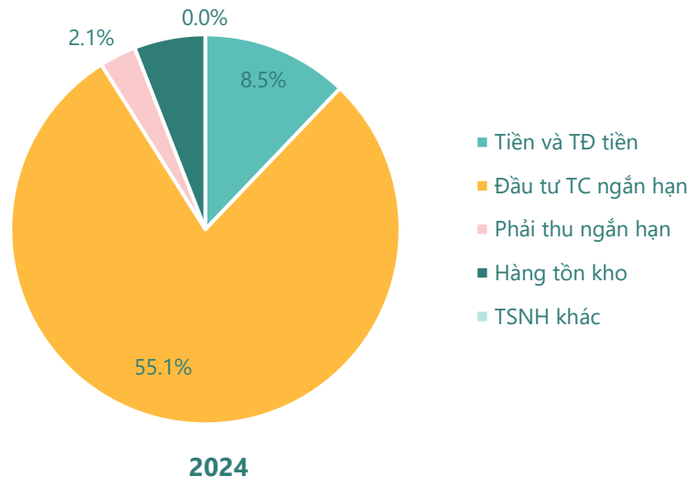
ROE của VLB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **34.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

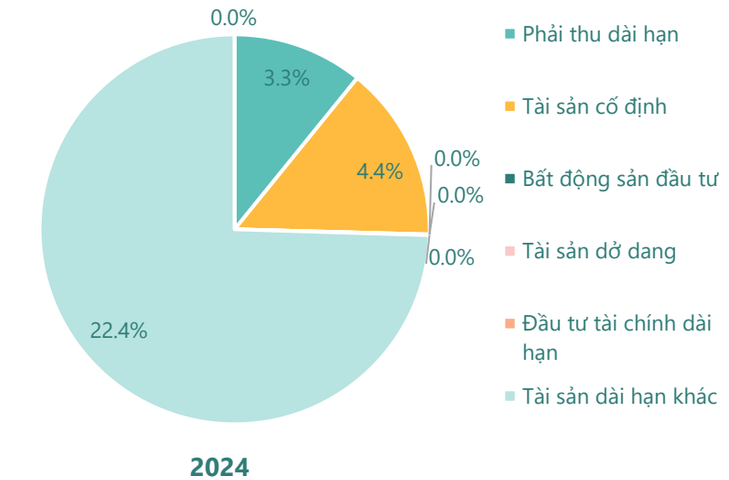




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VLB** năm 2024 tăng trưởng **21.2%** so với năm trước, đạt **998.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

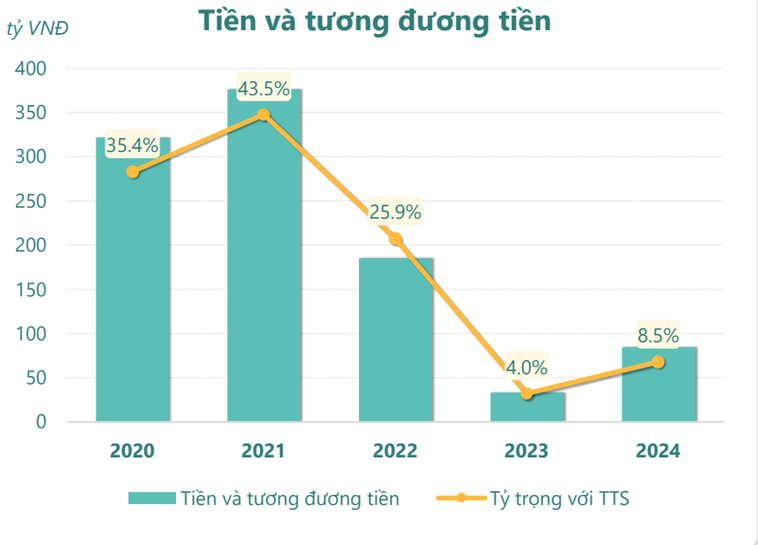
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VLB đạt **697.7** tỷ đồng, tăng trưởng **40.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.47% trên tổng tài sản.

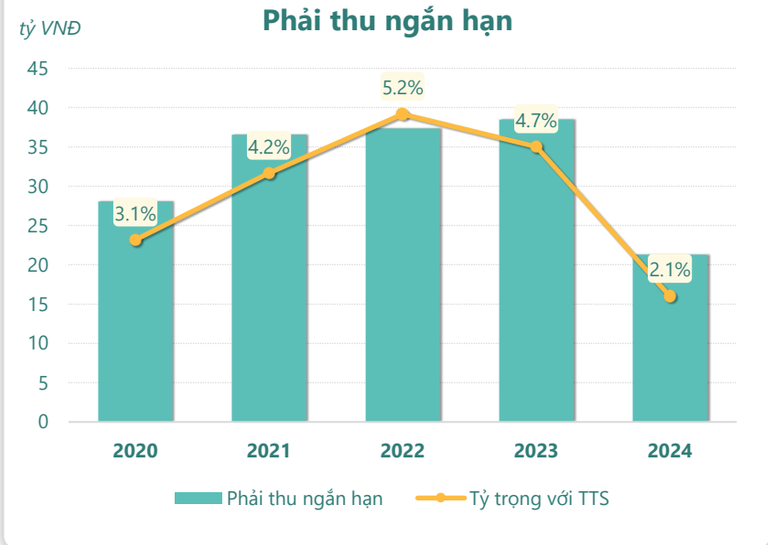
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

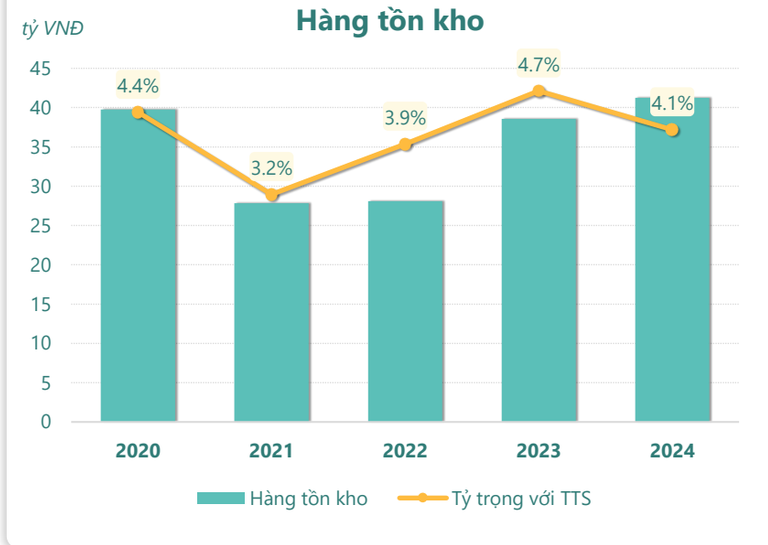
Tài sản dài hạn đạt **300.8** tỷ đồng giảm **8.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.1%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.39%.

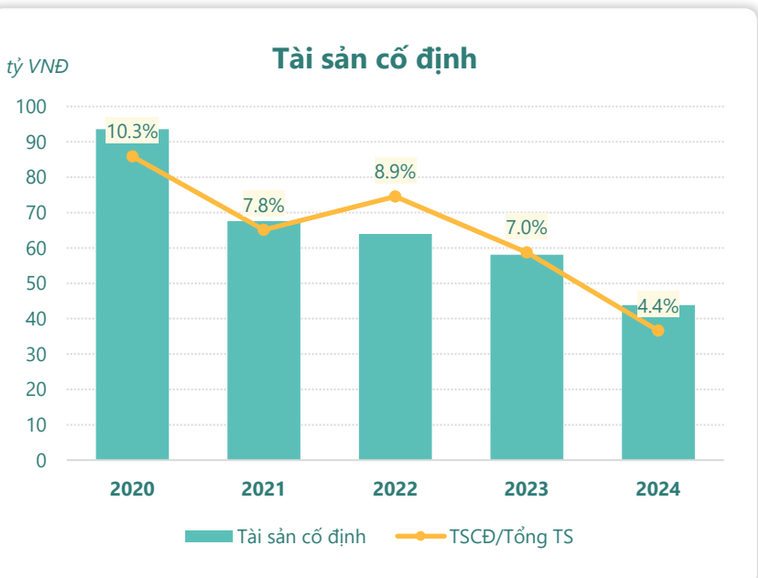
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

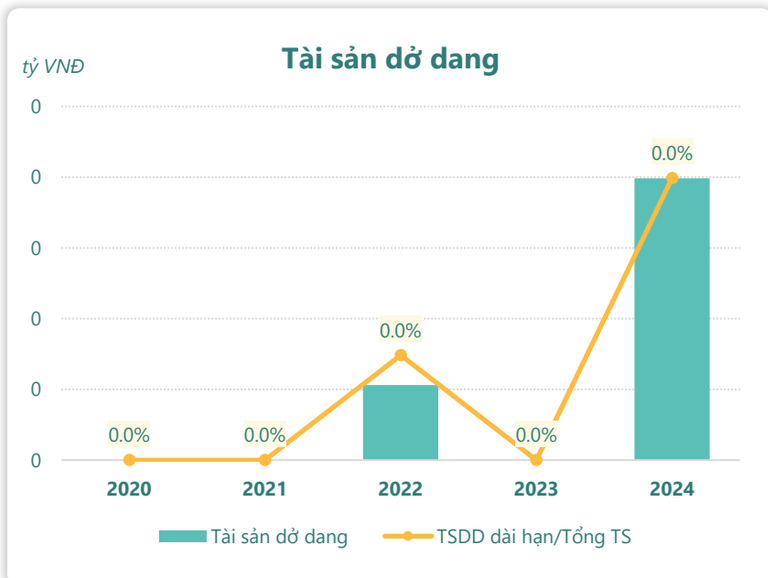
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

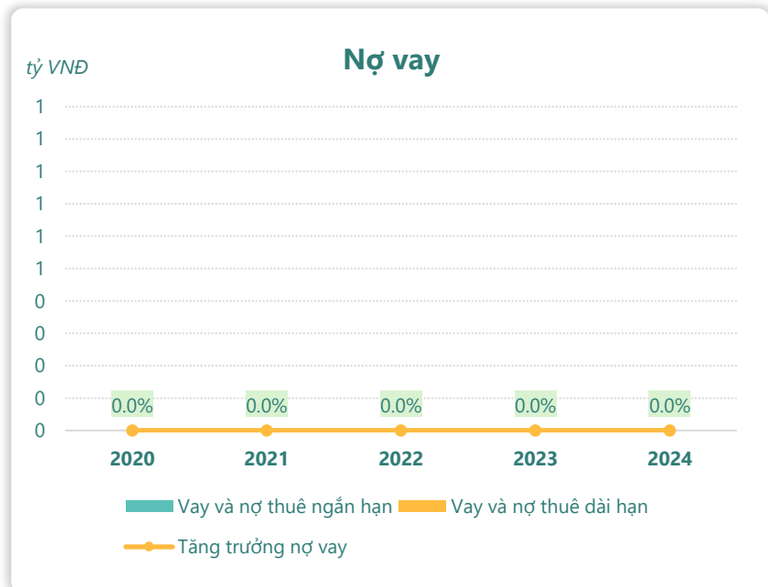






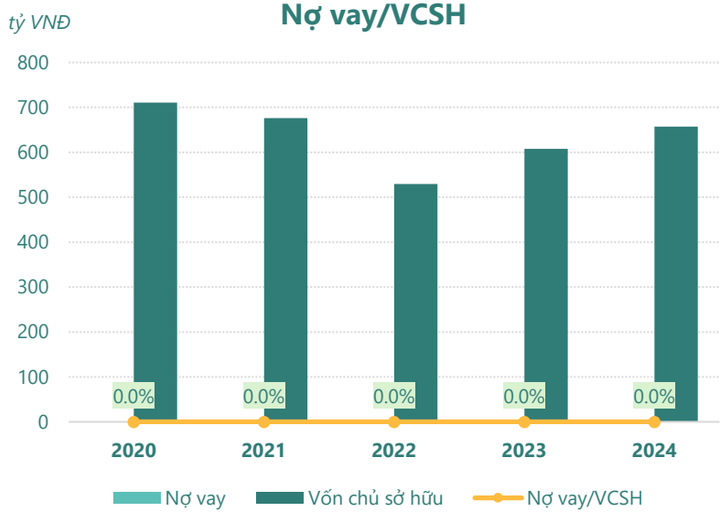




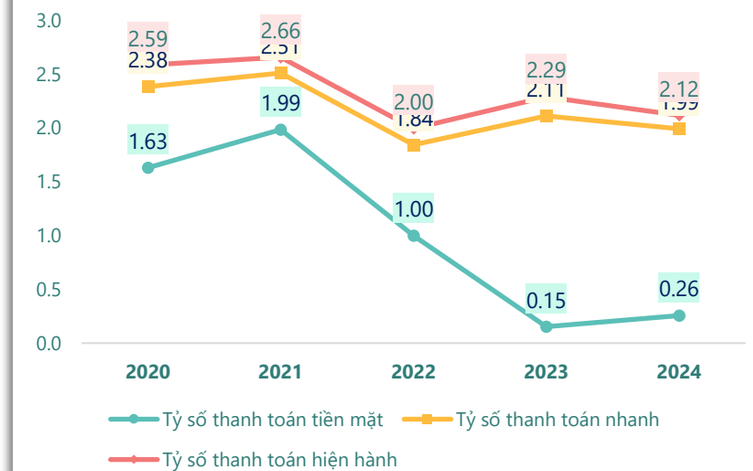


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

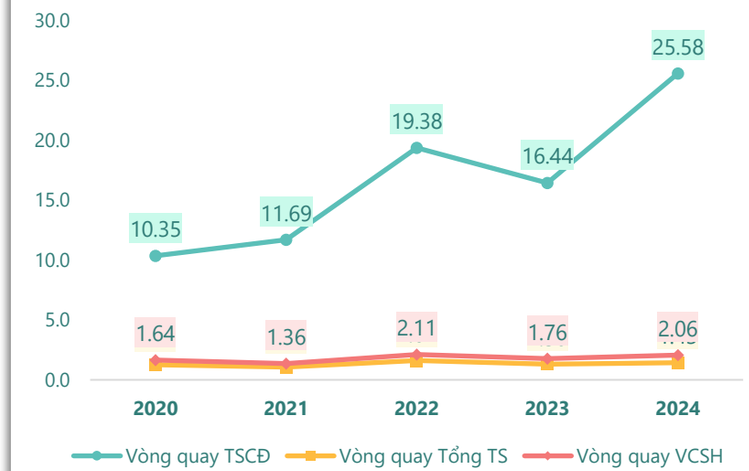
Nợ vay/VCSH



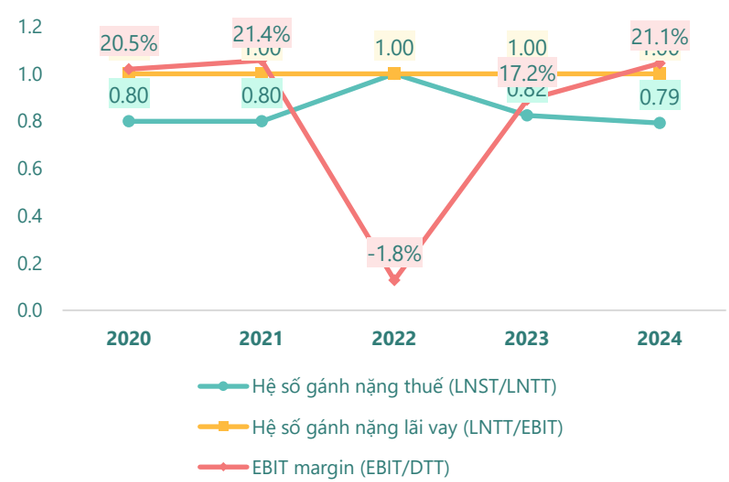
Chỉ số thanh khoản



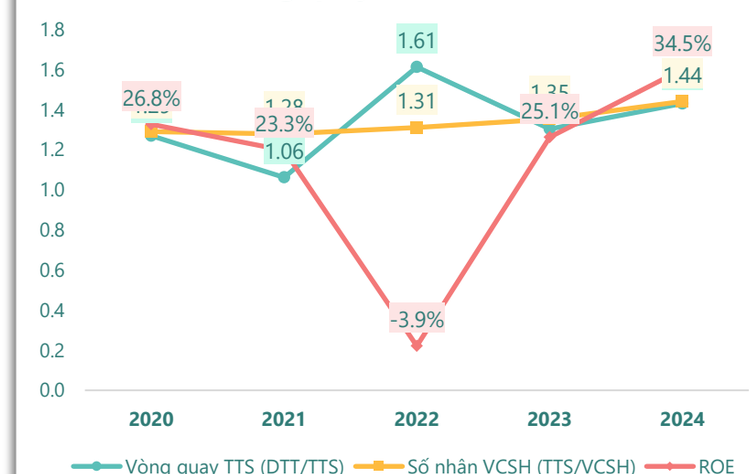
Vòng quay tài sản



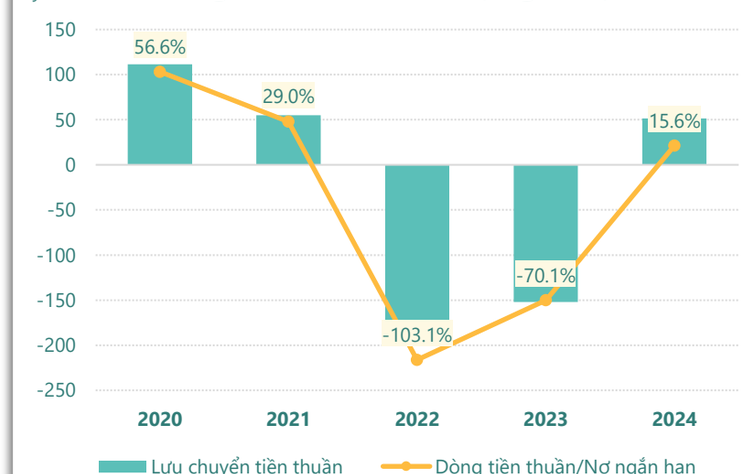
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**942**	**1,275**	**1,003**	**1,304**
Giá vốn hàng bán	697	973	791	952
Lợi nhuận gộp	**245**	**302**	**212**	**352**
Doanh thu HĐTC	14.7	12.2	19.6	19.9
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	18.5	13.7	11.2
Chi phí QLDN	50.4	59.3	61.3	76.2
LN thuần từ HĐKD	**191**	**236**	**157**	**284**
Lợi nhuận khác	10.8	-259	16.2	-8.73
LN trước thuế	**202**	**-23.3**	**173**	**275**
Lợi nhuận sau thuế	**161**	**-23.3**	**143**	**218**
LNST của CĐ cty mẹ	**161**	**-23.3**	**143**	**218**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	-63.9	146	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.3	-33.4	-297	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-93.9	-0.51	-88.8
Tiền đầu kỳ	321	376	185	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**54.9**	**-191**	**-152**	**51.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	376	185	33.2	84.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**866**	**715**	**824**	**998**
Tài sản ngắn hạn	**504**	**370**	**496**	**698**
Tiền và tương đương tiền	376	185	33.2	84.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	75.0	375	551
Phải thu ngắn hạn	36.5	37.3	38.5	21.3
Hàng tồn kho	27.9	28.1	38.6	41.3
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	44.2	11.0	0.00
Tài sản dài hạn	**362**	**345**	**328**	**301**
Phải thu dài hạn	29.8	30.7	31.7	32.6
Tài sản cố định	67.6	63.9	58.1	43.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.05	0	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	264	250	238	224
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**190**	**185**	**217**	**341**
Nợ ngắn hạn	**190**	**185**	**217**	**330**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	34.9	23.5	20.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**11.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**676**	**530**	**607**	**657**
Vốn chủ sở hữu	**676**	**530**	**607**	**657**
Vốn điều lệ	470	470	469	469
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**